



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019



1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322,024,531,453	309,551,173,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,631,102,066	14,536,498,318
1. Tiền	111		1,631,102,066	12,195,974,561
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,340,523,757
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89,000,000,000	86,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89,000,000,000	86,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,255,980,995	101,576,430,112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70,519,855,429	65,459,687,044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,008,663,485	11,082,471,861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.2	6,727,462,081	5,034,271,207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		74,885,126,685	66,143,573,910
1. Hàng tồn kho	141	5.3	74,885,126,685	66,143,573,910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,252,321,707	41,294,670,986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,369,463,115	1,110,331,855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47,882,858,592	40,184,339,131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498,253,208,518	503,865,918,712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		310,305,984,075	317,269,581,734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	296,732,710,318	303,649,592,195
<i>Nguyên giá</i>	222		369,479,131,374	368,611,633,535
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(72,746,421,056)	(64,962,041,340)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
<i>Nguyên giá</i>	225			-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,573,273,757	13,619,989,539
<i>Nguyên giá</i>	228		16,035,236,836	15,996,986,836

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 Khu CN phía Nam - Xã văn Tiên- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số : Q-01d

	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(2,461,963,079)	(2,376,997,297)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	Nguyên giá	231	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	7,110,591,305	5,902,927,669
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,110,591,305	5,902,927,669
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	176,611,837,450	176,611,837,450
1.	Đầu tư vào công ty con	251	176,611,837,450	176,611,837,450
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	4,224,795,688	4,081,571,859
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4,224,795,688	4,081,571,859
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	820,277,739,971	813,417,092,038
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	413,217,630,276	413,120,184,525
I.	Nợ ngắn hạn	310	256,674,130,276	254,292,334,525
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	39,741,138,819	63,950,873,998
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12,339,961,518	7,837,000,488
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	354,331,274	1,304,478,966
4	Phải trả người lao động	314	1,912,714,014	1,586,650,264
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,228,011,587	2,384,416,667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	1,375,710,654	793,671,754
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	198,698,542,790	175,933,052,768
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	23,719,620	502,189,620
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	156,543,500,000	158,827,850,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	156,543,500,000	158,827,850,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	407,060,109,695	400,296,907,513
I.	Vốn chủ sở hữu	410	407,060,109,695	400,296,907,513
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES
 Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số : Q-01d

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	54,103,900,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu quỹ	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	7,107,836,701	7,107,836,701
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	65,783,446,452	59,020,244,270
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	59,961,807,287	26,448,117,417
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,821,639,165	32,572,126,853
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1	Nguồn kinh phí	431		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	820,277,739,971	813,417,092,038

Yên Bái ngày 23 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Vũ Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số : Q-02d

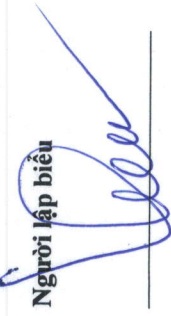
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
				Quý I/2019	Quý I/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	141,758,792,081	91,309,911,775	141,758,792,081	91,309,911,775
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		136,578,001	-	136,578,001	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141,622,214,080	91,309,911,775	141,622,214,080	91,309,911,775
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	113,770,882,520	74,388,365,640	113,770,882,520	74,388,365,640
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,851,331,560	16,921,546,135	27,851,331,560	16,921,546,135
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,450,826,176	150,657,489	4,450,826,176	150,657,489
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	6,567,251,745	2,224,902,998	6,567,251,745	2,224,902,998
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,652,002,819	2,172,364,960	3,652,002,819	2,172,364,960
8.	Chi phí bán hàng	24		16,278,197,380	4,691,742,580	16,278,197,380	4,691,742,580
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,443,076,876	2,369,314,079	3,443,076,876	2,369,314,079
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,013,631,735	7,786,243,967	6,013,631,735	7,786,243,967
11.	Thu nhập khác	31		7,685,772	1,913,360	7,685,772	1,913,360
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		7,685,772	1,913,360	7,685,772	1,913,360

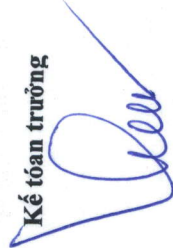
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,021,317,507	7,788,157,327	6,021,317,507	7,788,157,327
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	199,678,342	1,563,189,465	199,678,342	1,563,189,465
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,821,639,165	6,224,967,862	5,821,639,165	6,224,967,862
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Yên Bái ngày 23 tháng 04 năm 2019



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6,021,317,507	7,788,157,327
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7,869,345,498	7,051,364,733
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,145,410,586)	(2,655,131)
-	Chi phí lãi vay	06		3,652,002,819	2,172,364,960
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13,397,255,238	17,009,231,889
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,468,465,589)	(11,579,694,524)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,741,552,775)	17,514,038,867
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18,882,258,885)	(18,193,824,635)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(402,355,089)	(784,229,779)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3,659,221,997)	(5,782,948,362)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(188,379,533)	(1,430,922,635)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4,200,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(478,470,000)	(1,731,330,846)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,423,448,630)	(779,680,025)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,043,498,230)	(7,399,894,220)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,145,410,586	2,655,131
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(898,087,644)	(7,397,239,089)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110,326,620,821	139,434,918,411

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

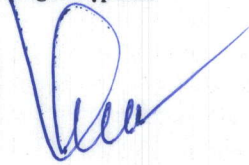
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số : Q-03d

4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89,910,480,799)	(139,840,537,972)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14,250,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,416,140,022	(419,869,561)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,905,396,252)	(8,596,788,675)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,536,498,318	14,971,211,486
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,631,102,066	6,374,422,811

Yên Bái ngày 23 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



Công giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến - TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- Dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản khác	03 - 05

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy vi tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	77.264.605	18.052.476
Tiền gửi ngân hàng	1.553.837.461	12.177.922.085
Tương đương tiền		2.340.523.757
Cộng	1.631.102.066	14.536.498.318

5.2. Phải thu khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.656.671.896	2.646.143.661
Lãi dự thu	2.388.127.546	786.958.902
Phải thu khác	1.682.662.639	1.601.168.644
Cộng	6.727.462.081	5.034.271.207

5.3. Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	48.910.645.055	38.775.740.241
Công cụ dụng cụ	7.284.436.109	6.235.841.248
Thành phẩm	18.690.045.521	21.131.992.421
Cộng	74.885.126.685	66.143.573.910

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	súc vật làm việc		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	142.730.093.015	197.092.865.153	21.773.126.366	4.953.912.637	1.902.000.000	159.636.364	368.611.633.535
Mua trong kỳ	561.329.889	131.000.000	120.167.950	55.000.000	-	-	867.497.839
Tại ngày 31/03/2019	143.291.422.904	197.223.865.153	21.893.294.316	5.008.912.637	1.902.000.000	159.636.364	369.479.131.374
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	16.528.483.658	41.553.440.678	5.461.774.570	850.484.839	505.795.008	62.062.587	64.962.041.340
Khấu hao trong kỳ	1.567.594.004	5.319.698.549	708.196.647	162.387.847	15.806.094	10.696.575	7.784.379.716
Tại ngày 31/03/2019	18.096.077.662	46.873.139.227	6.169.971.217	1.012.872.686	521.601.102	72.759.162	72.746.421.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	126.201.609.357	155.539.424.475	16.311.351.796	4.103.427.798	1.396.204.992	97.573.777	303.649.592.195
Tại ngày 31/03/2019	125.195.345.242	150.350.725.926	15.723.323.099	3.996.039.951	1.380.398.898	86.877.202	296.732.710.318

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
Tăng trong kỳ	-	38.250.000	38.250.000
Tại ngày 31/03/2019	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	2.360.438.153	16.559.144	2.376.997.297
Khấu hao trong kỳ	81.260.136	3.705.646	84.965.782
Tại ngày 31/03/2019	2.441.698.289	20.264.790	2.461.963.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	13.566.548.683	53.440.856	13.619.989.539
Tại ngày 31/03/2019	13.485.288.547	87.985.210	13.573.273.757

5.6. Đầu tư vào Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
2.	Công ty CP Liên Vận An Tín	Hải Dương	51,00%	Kinh doanh vận tải
3.	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	100,00%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu nhựa

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	93.281.480	71.982.660
Bảo hiểm xã hội	2.082.755	2.162.700
Bảo hiểm y tế	509.998	569.938
Bảo hiểm thất nghiệp	2.073.811	2.053.321
Phải trả phải nộp khác	1.277.762.610	716.903.135
Cộng	1.375.710.654	793.671.754

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	55.079.970.186	62.958.933.821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành	45.442.946.344	31.995.634.028
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	91.175.626.260	73.978.484.919
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	198.698.542.790	175.933.052.768

5.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	12.743.500.000	14.242.850.000
Công ty CP Liên vận An Tín	14.450.000.000	15.300.000.000
Trái phiếu phát hành	129.350.000.000	129.285.000.000
Cộng	156.543.500.000	158.827.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến

TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	136.000.000.000	(15.000.000)	4.966.024.312	1.564.926.542	46.473.554.583	188.989.505.437
Tăng vốn trong năm	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	196.898.900.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	32.572.126.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.141.812.389	-	32.572.126.853	32.572.126.853
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.425.437.166)	(4.283.624.777)
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	1.564.926.542	59.020.244.270	400.296.907.513
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.821.639.165	5.821.639.165
Miễn giảm thuế TNDN năm 2015	-	-	-	-	941.563.017	941.563.017
Số dư tại 31/03/2019	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	1.564.926.542	65.783.446.452	407.060.109.695

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2019		Quý I/2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.758.792.081	91.309.911.775	141.758.792.081	91.309.911.775	141.758.792.081	91.309.911.775	141.758.792.081	91.309.911.775
Doanh thu bán hàng hóa	759.735.512	7.418.371.285	759.735.512	7.418.371.285	759.735.512	7.418.371.285	759.735.512	7.418.371.285
Doanh thu bán các thành phẩm	140.999.056.569	83.891.540.490	140.999.056.569	83.891.540.490	140.999.056.569	83.891.540.490	140.999.056.569	83.891.540.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	136.578.001	-	136.578.001	-	136.578.001	-	136.578.001	-
Hàng bán bị trả lại	136.578.001	-	136.578.001	-	136.578.001	-	136.578.001	-
Cộng	141.622.214.080	91.309.911.775	141.622.214.080	91.309.911.775	141.622.214.080	91.309.911.775	141.622.214.080	91.309.911.775

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2019		Quý I/2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	810.029.992	7.707.833.345	810.029.992	7.707.833.345	810.029.992	7.707.833.345	810.029.992	7.707.833.345
Giá vốn của thành phẩm	112.960.852.528	66.680.532.295	112.960.852.528	66.680.532.295	112.960.852.528	66.680.532.295	112.960.852.528	66.680.532.295
Cộng	113.770.882.520	74.388.365.640	113.770.882.520	74.388.365.640	113.770.882.520	74.388.365.640	113.770.882.520	74.388.365.640

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2019	Quý I/2018	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
	VND	VND	đến ngày 31/03/2019	đến ngày 31/03/2018
Lãi tiền gửi tiền cho vay	830.410.586	2.655.131	830.410.586	2.655.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	305.415.590	148.002.358	305.415.590	148.002.358
Cổ tức được chia	3.315.000.000	-	3.315.000.000	-
Cộng	4.450.826.176	150.657.489	4.450.826.176	150.657.489

6.4. Chi phí tài chính

	Quý I/2019	Quý I/2018	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
	VND	VND	đến ngày 31/03/2019	đến ngày 31/03/2018
Lãi tiền vay	3.652.002.819	2.172.364.960	3.652.002.819	2.172.364.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	190.724.953	52.538.038	190.724.953	52.538.038
Chi phí tài chính khác	2.724.523.973	-	2.724.523.973	-
Cộng	6.567.251.745	2.224.902.998	6.567.251.745	2.224.902.998

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng	21.217.527.164	26.932.691.730
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	19.716.627.500	17.640.263.637
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	988.928.182	9.292.428.093
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	295.168.982	-
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	216.802.500	-
Mua hàng hóa dịch vụ	50.750.518.387	14.817.554.862
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	32.145.380.474	5.678.853.727
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	6.838.615.608	3.552.999.999
Công ty CP Liên vận An Tín	11.766.522.305	5.585.701.136
<i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</i>		
	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng	288.191.200	14.001.718.604
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát		13.128.137.927
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	-	486.339.977
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	288.191.200	288.191.200
Người mua trả tiền trước	2.829.606.646	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings		
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	2.804.917.623	
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	24.689.023	-
Các khoản phải trả người bán	23.658.169.774	27.646.923.280
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	31.035.314	31.035.314
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	11.368.433.528	18.127.450.307
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	7.647.879.670	2.663.707.500
Công ty CP Liên vận An Tín	4.610.821.262	6.610.370.159
Phải trả khác	695.067.854	176.668.967
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	423.211.027	-
Công ty CP Liên vận An Tín	271.856.827	176.668.967

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN Phía Nam - Xã Văn Tiến
TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2019

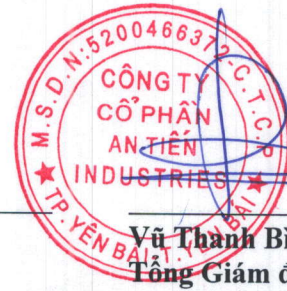
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái ngày... tháng ... năm 2019



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Yêu Thành Bình
Tổng Giám đốc

